CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2026 ĐẾN NGÀY 30/06/2026

CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM
DN: C=VN, S=LÀO CAI, L=Lào Cai, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5300656602
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.08.14 16:36:09+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

Tháng 08 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	9 - 10
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	11 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (sau đây được gọi là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đỗ Thành Công	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 28/07/2026
Ông Lưu Bách Đạt	Chủ tịch	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026 Miễn nhiệm từ ngày 28/07/2026
Ông Đào Hữu Huyền	Chủ tịch	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Vũ Văn Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 14/08/2026
Ông Vũ Văn Lâm	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Đỗ Thành Công	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Vương Duyên Hải	Thành viên	
Ông Đào Hữu Duy Anh	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Phạm Văn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Đặng Tiến Đức	Thành viên	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026

Ban Kiểm soát

Ông Phó Đức Tùng	Trưởng ban	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Bà Phạm Thị Bích	Trưởng ban	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Bà Đặng Thị Kim Thoa	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Trần Văn Cương	Thành viên	

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Đặng Tiến Đức	Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026
Ông Ngô Văn Hiệp	Phó Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 25/06/2026
Ông Nguyễn Hùng Cường	Phó Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 25/06/2026

Kế toán trưởng

Bà Phạm Thị Thu Loan	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm từ ngày 13/05/2026
Bà Phạm Thị Bích Phương	Kế toán trưởng	Miễn nhiệm từ ngày 13/05/2026

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 13/05/2026 là ông Đặng Tiến Đức. Từ ngày 13/05/2026 và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Nguyễn Văn Tuấn.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ngoài ra, Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 5300656602 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN PHỐT PHO APATIT VIỆT NAM - X. TĂNG LOÓNG T. LÀO CAI

Nguyễn Văn Tuấn
Giám đốc
Lào Cai, ngày 14 tháng 08 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T : +84 24 5678 3999
E : uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số: 907/2026/UHY-BCSX

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Kính gửi: **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 14 tháng 08 năm 2026, từ trang 06 đến trang 37 kèm theo, bao gồm: Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ tại ngày 30/06/2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Như trình bày tại Thuyết minh số 33.4, tại ngày 17/03/2026 và ngày 23/07/2026, Công ty công bố thông tin về việc một số thành viên Ban lãnh đạo chủ chốt của Công ty đã bị khởi tố và đang trong quá trình phục vụ công tác điều tra liên quan đến hành vi phạm quy định về kế toán, vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên và gây ô nhiễm môi trường.

Tại thời điểm phát hành báo cáo này, vụ việc vẫn đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận chính thức từ cơ quan có thẩm quyền. Chúng tôi chưa thể thu thập được đầy đủ bằng chứng thích hợp để đánh giá liệu các vấn đề nêu trên có dẫn đến sai sót trọng yếu nào đối với Báo cáo tài chính hay không, bao gồm các ảnh hưởng tiềm tàng liên quan đến việc ghi nhận kế toán, nghĩa vụ phải trả, các khoản dự phòng hoặc chi phí liên quan (nếu có).

Do đó, tại thời điểm phát hành Báo cáo soát xét này, chúng tôi chưa thể xác định được liệu có cần thiết phải thực hiện các điều chỉnh đối với các chỉ tiêu liên quan trên báo cáo tài chính kèm theo hay không.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Kết luận ngoại trừ

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề được nêu tại đoạn "Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ", chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam tại ngày 30/06/2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit cho giai đoạn từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 đã được soát xét bởi kiểm toán viên và Công ty Kiểm toán khác với kết luận chấp nhận toàn phần tại Báo cáo soát xét số HAN 4167 ngày 12/8/2025.

Trịnh Thị Trang
Giám đốc kiểm toán
Giấy CNĐKHN kiểm toán số: 4061-2022-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/06/2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**759.128.887.754**	**1.174.127.181.081**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**1.285.625.523**	**31.937.487.053**
Tiền	111		1.285.625.523	31.937.487.053
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**553.190.310.382**	**819.630.985.151**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	553.190.310.382	819.630.985.151
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**124.177.537.646**	**249.335.361.953**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	121.864.523.168	246.959.249.701
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	2.313.014.478	2.187.379.052
Phải thu ngắn hạn khác	135		-	188.733.200
Hàng tồn kho	**140**		**74.843.242.064**	**67.711.581.624**
Hàng tồn kho	141	10	74.843.242.064	67.711.581.624
Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**5.632.172.139**	**5.511.765.300**
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	6	181.637.400	-
Thuế GTGT được khấu trừ	162		-	1.710.610.515
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	19	5.450.534.739	3.801.154.785
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**251.472.569.854**	**270.184.045.390**
Tài sản cố định	**220**	**11**	**228.079.676.684**	**250.389.182.632**
Tài sản cố định hữu hình	221		228.079.676.684	250.389.182.632
- Nguyên giá	*222*		*573.213.691.337*	*573.098.691.337*
- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(345.134.014.653)*	*(322.709.508.705)*
Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**3.861.708.354**	**64.036.000**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	12	3.861.708.354	64.036.000
Tài sản dài hạn khác	**270**		**19.531.184.816**	**19.730.826.758**
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	6	19.531.184.816	19.730.826.758
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**280**		**1.010.601.457.608**	**1.444.311.226.471**

Mẫu số B 01a - DN

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2026

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**268.262.450.239**	**858.364.772.015**
Nợ ngắn hạn	**310**		**268.262.450.239**	**858.364.772.015**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	20.370.524.583	339.929.468.534
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	12.763.289.048	-
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	15	-	250.000.000.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	13.926.504.352	9.353.142.886
Phải trả người lao động	315		13.002.093.702	20.575.885.000
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	5.906.900.188	236.997.238
Phải trả ngắn hạn khác	320	18	812.291.399	903.192.632
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	20	145.431.666.445	174.741.705.203
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	56.049.180.522	62.624.380.522
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**21**	**742.339.007.369**	**585.946.454.456**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
Quỹ đầu tư phát triển	418		242.733.123.401	242.733.123.401
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		249.605.883.968	93.213.331.055
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*420a*		*93.213.331.055*	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	*420b*		*156.392.552.913*	*93.213.331.055*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.010.601.457.608**	**1.444.311.226.471**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Tú Quỳnh Nga	Phạm Thị Thu Loan	Nguyễn Văn Tuấn

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**23**	**939.271.427.360**	**914.108.105.402**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**939.271.427.360**	**914.108.105.402**
Giá vốn hàng bán	11	24	752.277.202.059	697.496.039.170
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**186.994.225.301**	**216.612.066.232**
Doanh thu hoạt động tài chính	22	25	20.938.087.939	20.928.719.626
Chi phí tài chính	23	26	6.017.244.499	6.264.818.990
- Trong đó: Chi phí đi vay	*24*		*3.240.064.666*	*722.180.410*
Chi phí bán hàng	25	27	27.239.256.123	42.638.201.860
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	8.038.269.789	8.719.329.512
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**166.637.542.829**	**179.918.435.496**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**166.637.542.829**	**179.918.435.496**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	10.244.989.916	17.558.256.508
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**156.392.552.913**	**162.360.178.988**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**5.880**	**6.105**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**31**	**5.880**	**6.105**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Tú Quỳnh Nga	Phạm Thị Thu Loan	Nguyễn Văn Tuấn

Mẫu số B 03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		***166.637.542.829***	***179.918.435.496***
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		22.424.505.948	22.207.931.591
Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04		1.117.281.279	453.429.843
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(15.791.383.560)	(9.267.384.376)
Chi phí đi vay	06		3.240.064.666	722.180.410
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***177.628.011.162***	***194.034.592.964***
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		125.024.353.908	(154.027.598.714)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(7.131.660.440)	(7.573.456.483)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(309.364.057.221)	(80.249.387.445)
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		18.004.542	(149.168.045)
Chi phí đi vay đã trả	14		(3.240.313.987)	(714.384.590)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.353.142.886)	(8.177.702.039)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.575.200.000)	(11.421.548.042)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(32.994.004.922)***	***(68.278.652.394)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(115.000.000)	(7.814.284.119)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(303.192.878.000)	(115.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		569.576.338.000	205.000.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.054.712.329	7.592.817.182
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***282.323.172.329***	***89.778.533.063***

Mẫu số B03a - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		261.998.081.864	137.807.811.734
Tiền trả nợ gốc vay	34		(291.975.663.437)	(96.791.364.910)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(250.000.000.000)	(62.500.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chín	***40***		***(279.977.581.573)***	***(21.483.553.176)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(30.648.414.166)**	**16.327.493**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**31.937.487.053**	**7.285.796.455**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(3.447.364)	1.761.732
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**		**1.285.625.523**	**7.303.885.680**

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Tú Quỳnh Nga	Phạm Thị Thu Loan	Nguyễn Văn Tuấn

Mẫu số B 09a - DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5300656602 ngày 13 tháng 01 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Lào Cai cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 09) được cấp ngày 15 tháng 05 năm 2026.

Công ty có trụ sở chính tại KCN Tằng Loỏng, xã Tằng Loỏng, tỉnh Lào Cai, Việt Nam.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên thị trường công ty đại chúng chưa niêm yết ("UPCoM") với mã cổ phiếu: PAT. Ngày 10/07/2026, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) đã ban hành Quyết định số 920/QĐ-SGDHN về việc đưa cổ phiếu PAT của CTCP Phốt pho Apatit Việt Nam vào diện cảnh báo kể từ ngày 14/07/2026.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 09, vốn điều lệ của Công ty là 250.000.000.000 VND *(Hai trăm năm mươi tỷ đồng chẵn)*. Mệnh giá cổ phiếu là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2026 là 264 người (tại ngày 31/12/2025 là 263 người).

LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất hóa chất cơ bản.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty bao gồm sản xuất, chế biến, kinh doanh phốt pho vàng và các sản phẩm khác có nguồn gốc từ phốt pho vàng, apatit và axit photphoric.

CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Công ty có chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường được thực hiện không quá 12 tháng.

TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kể từ ngày 01/01/2026, Công ty đã áp dụng Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp (thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC). Theo đó, khoản dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn được phân loại lại từ khoản mục "Phải thu ngắn hạn khác" sang khoản mục "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (chi tiết tại Thuyết minh số 7) và khoản cổ tức phải trả được phân loại từ khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác" sang khoản mục "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" (chi tiết tại Thuyết minh số 15).

Việc thay đổi chỉ ảnh hưởng đến phân loại trình bày trên Báo cáo tài chính, không ảnh hưởng đến giá trị ghi sổ, kết quả hoạt động kinh doanh hay lưu chuyển tiền tệ. Ngoài các nội dung nêu trên, việc áp dụng Thông tư này không ảnh hưởng trọng yếu khác đến các chính sách và số liệu đã trình bày. Do đó, số liệu Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 so sánh được với số liệu kỳ trước.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo này lập cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng").

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính, các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

CÁC LOẠI TỶ GIÁ HỐI ĐOÁI ÁP DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo một tỷ giá là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua, bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Công ty đảm bảo tỷ giá xấp xỉ có chênh lệch không vượt quá +/-1% so với tỷ giá mua/bán chuyển khoản trung bình, và không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng tháng trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Riêng số dư các khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ, Công ty đánh giá lại số dư tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi.

TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI THU

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng; được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty;
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào vị trí và trạng thái cần thiết để có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Khấu hao của tài sản cố định hữu hình được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	07 - 17
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	10

CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng. Công cụ dụng cụ ngắn hạn phân bổ với thời gian phân bổ không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ sản xuất kinh doanh. Công cụ dụng cụ dài hạn phân bổ với thời gian phân bổ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau ngày hiệu lực của Luật đất đai 2003 (tức là ngày 01 tháng 07 năm 2004) hoặc không được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn thuê trả trước. Chi phí giải phóng mặt bằng liên quan đến đất thuê được phân bổ tương ứng với thời hạn thuê đất.

CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận theo giá trị nghĩa vụ hiện tại mà Công ty phải thanh toán trong tương lai, phát sinh từ các giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ đã nhận được hoặc các nghĩa vụ tài chính khác tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Chi phí phải trả được ghi nhận trên cơ sở các ước tính hợp lý và đáng tin cậy về số tiền phải trả, căn cứ vào các thông tin và điều kiện hiện có tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết nợ phải trả theo kỳ hạn trả nợ gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán: Phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty;
- Chi phí phải trả: Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán;
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá trị thực nhận. Chi phí giao dịch và chi phí tài chính phát sinh liên quan đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

Sau ghi nhận ban đầu, các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị còn phải thanh toán, bao gồm gốc và lãi phải trả theo các điều khoản vay hoặc hợp đồng thuê. Lãi vay và chi phí tài chính liên quan được ghi nhận vào chi phí của kỳ phát sinh, trừ trường hợp được vốn hóa theo chính sách chi phí đi vay của Công ty.

CÁC KHOẢN DỰ PHÒNG

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính.

GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:
(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
(d) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;

(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

GHI NHẬN CHI PHÍ

Giá vốn được ghi nhận khi các chi phí liên quan đến việc tạo ra doanh thu đã phát sinh và có thể xác định một cách đáng tin cậy, phù hợp với doanh thu tương ứng theo nguyên tắc phù hợp, không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Trường hợp cần thiết, các khoản chi phí có liên quan trực tiếp đến doanh thu trong kỳ được ước tính và ghi nhận trên cơ sở các giả định hợp lý và nhất quán. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí ngoài giá vốn bao gồm chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp và các chi phí hoạt động khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trên cơ sở phù hợp với doanh thu liên quan và không phụ thuộc vào thời điểm chi trả. Các khoản chi phí này được ghi nhận khi có đầy đủ bằng chứng về việc phát sinh nghĩa vụ và có thể xác định một cách đáng tin cậy.

Các khoản chi phí không mang lại lợi ích kinh tế trong tương lai được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí được phân loại và trình bày phù hợp với bản chất kinh tế của từng loại chi phí theo quy định của chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành.

CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN TRỌNG YẾU

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm:

- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ;
- Thuế TNDN
- Nợ tiềm tàng và cam kết khác

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Công ty và được Ban Giám đốc đánh giá là hợp lý.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Tiền mặt	117.512.324	12.534.767
- Tiền gửi không kỳ hạn	1.168.113.199	31.924.952.286
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	*427.712.480*	*16.952.896.150*
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	*373.370.919*	*345.297.874*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	*32.615.837*	*3.517.587.384*
+ Ngân hàng TMCP Á Châu	*22.796.287*	*10.868.121.755*
+ Ngân hàng khác	*311.617.676*	*241.049.123*
Cộng	**1.285.625.523**	**31.937.487.053**

6. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỔ

Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Chi phí chờ phân bổ khác	181.637.400	-
Cộng	**181.637.400**	-

Chi phí chờ phân bổ dài hạn	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Chi phí giải phóng mặt bằng đất thuê (*)	13.564.736.960	14.378.621.178
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.744.343.006	5.187.523.123
- Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	222.104.850	164.682.457
Cộng	**19.531.184.816**	**19.730.826.758**

(*) Bao gồm các khoản chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng đất thuê, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 16 năm phù hợp với thời gian của hợp đồng thuê đất.

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	Cuối kỳ			Đầu kỳ		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn	**553.190.310.382**	**553.190.310.382**	-	**819.630.985.151**	**819.630.985.151**	-
Tiền gửi có kỳ hạn	553.190.310.382	553.190.310.382	-	819.630.985.151	819.630.985.151	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	340.513.526.821	340.513.526.821	-	440.545.985.151	440.545.985.151	-
+ Số dư gốc	*327.902.146.000*	*327.902.146.000*	-	*431.184.492.000*	*431.184.492.000*	-
+ Phải thu về lãi tiền gửi	*12.611.380.821*	*12.611.380.821*	-	*9.361.493.151*	*9.361.493.151*	-
- Ngân hàng TMCP Quân đội	-	-	-	350.595.000.000	350.595.000.000	-
+ Số dư gốc	-	-	-	*345.000.000.000*	*345.000.000.000*	-
+ Phải thu về lãi tiền gửi	-	-	-	*5.595.000.000*	*5.595.000.000*	-
- Ngân hàng TMCP Á Châu	121.376.906.849	121.376.906.849	-	-	-	-
+ Số dư gốc	*120.000.000.000*	*120.000.000.000*	-	-	-	-
+ Phải thu về lãi tiền gửi	*1.376.906.849*	*1.376.906.849*	-	-	-	-
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	91.299.876.712	91.299.876.712	-	28.490.000.000	28.490.000.000	-
+ Số dư gốc	*90.595.000.000*	*90.595.000.000*	-	*28.490.000.000*	*28.490.000.000*	-
+ Phải thu về lãi tiền gửi	*704.876.712*	*704.876.712*	-	-	-	-
Cộng	**553.190.310.382**	**553.190.310.382**	-	**819.630.985.151**	**819.630.985.151**	-

7. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN (TIẾP)

Để phù hợp với cách phân loại và trình bày của kỳ hiện tại, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản lãi dự thu từ các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng từ chỉ tiêu "Phải thu ngắn hạn khác" sang chỉ tiêu "Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn". Việc phân loại lại này không ảnh hưởng đến tổng tài sản, tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 05 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 0%/năm đến 8%/năm (trong năm 2025 là từ 4,4%/năm đến 5,5%/năm). Trong đó:

- Khoản tiền gửi kỳ hạn 12 tháng với giá trị 70 tỷ VND tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Hà Thành được dùng làm tài sản đảm bảo cho việc phát hành Thư bảo lãnh cho mục đích đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền điện (tại ngày 01/01/2026: 70 tỷ VND);
- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại BIDV, bao gồm 341.000 USD với kỳ hạn 5 tháng và 249 tỷ đồng với kỳ hạn 12 tháng. Các khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các đơn vị trong cùng Tập đoàn;
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 5 tháng trị giá 100.000 USD tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam. Khoản tiền gửi này được dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các đơn vị trong cùng Tập đoàn;
- Các khoản tiền gửi kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 120 tỷ đồng tại Ngân hàng ACB được dùng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng là bên liên quan				
- *Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai*	*114.344.609.778*	-	-	-
Phải thu khách hàng là bên khác				
- *K.S International*	-	-	*122.921.019.405*	-
- *ICL Specialty Products Inc*	-	-	*102.355.076.362*	-
- *Phải thu khách hàng khác*	*7.519.913.390*	-	*21.683.153.934*	-
Cộng	**121.864.523.168**	**-**	**246.959.249.701**	**-**

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Văn Giang - Vân Nam	2.000.236.152	-	2.000.236.152	-
- Trả trước cho người bán khác	312.778.326	-	187.142.900	-
Cộng	**2.313.014.478**	**-**	**2.187.379.052**	**-**

10. HÀNG TỒN KHO

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Nguyên liệu, vật liệu	21.048.844.224	-	22.197.188.522	-
- Công cụ, dụng cụ	868.000	-	538.000	-
- Sản phẩm	53.793.529.840	-	45.513.855.102	-
Cộng	**74.843.242.064**	**-**	**67.711.581.624**	**-**

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**305.541.896.027**	**234.707.427.708**	**32.344.647.983**	**504.719.619**	**573.098.691.337**
- Mua trong năm	-	*115.000.000*	-	-	*115.000.000*
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**305.541.896.027**	**234.822.427.708**	**32.344.647.983**	**504.719.619**	**573.213.691.337**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	**(134.708.264.633)**	**(157.621.333.134)**	**(30.001.873.392)**	**(378.037.546)**	**(322.709.508.705)**
- Khấu hao trong kỳ	*(9.730.561.720)*	*(12.271.301.206)*	*(399.058.326)*	*(23.584.696)*	*(22.424.505.948)*
Số dư cuối kỳ	**(144.438.826.353)**	**(169.892.634.340)**	**(30.400.931.718)**	**(401.622.242)**	**(345.134.014.653)**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	**170.833.631.394**	**77.086.094.574**	**2.342.774.591**	**126.682.073**	**250.389.182.632**
Tại ngày cuối kỳ	**161.103.069.674**	**64.929.793.368**	**1.943.716.265**	**103.097.377**	**228.079.676.684**

Tại ngày 30/06/2026, nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 27.998.301.989 VND (tại 01/01/2026 là 27.998.301.989 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Công trình nhà máy Phốt-pho đỏ	64.036.000	64.036.000	64.036.000	64.036.000
- Sửa chữa nhà máy	3.797.672.354	3.797.672.354	-	-
Cộng	**3.861.708.354**	**3.861.708.354**	**64.036.000**	**64.036.000**

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả ngắn hạn là các bên liên quan				
- *Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai*	-	-	*313.330.233.132*	*313.330.233.132*
- *Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang*	*302.663.130*	*302.663.130*	*512.730.916*	*512.730.916*
- *Công ty TNHH Văn Minh*	*750.006*	*750.006*	-	-
Phải trả ngắn hạn là các bên khác				
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng SBM*	*9.032.409.036*	*9.032.409.036*	*13.717.361.448*	*13.717.361.448*
- *Công ty Cổ phần đầu tư Vạn Thắng*	*3.177.535.621*	*3.177.535.621*	-	-
- *Các đối tượng khác*	*7.857.166.790*	*7.857.166.790*	*12.369.143.038*	*12.369.143.038*
Cộng	**20.370.524.583**	**20.370.524.583**	**339.929.468.534**	**339.929.468.534**

14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- ICL SPECIALTY PRODUCTS INC	12.647.325.600	-
- Khác	115.963.448	-
Cộng	**12.763.289.048**	**-**

15. PHẢI TRẢ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Phải trả cổ tức, lợi nhuận	-	250.000.000.000
+ *Cổ tức phải trả*	-	*250.000.000.000*
Cộng	**-**	**250.000.000.000**

Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận với giá trị 250 tỷ đồng tại ngày 01/01/2026 từ chỉ tiêu "Phải trả khác" sang chỉ tiêu "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" trên Báo cáo tình hình tài chính để đảm bảo nhất quán khi áp dụng Thông tư 99/2025/TT-BTC. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Chi phí lãi vay phải trả	74.739.226	74.988.547
- Khác	5.832.160.962	162.008.691
Cộng	**5.906.900.188**	**236.997.238**

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
Số đầu năm	**62.624.380.522**	**69.859.150.197**
Tăng do trích lập từ lợi nhuận	-	13.487.578.367
Chi quỹ	6.575.200.000	20.722.348.042
Số cuối năm	**56.049.180.522**	**62.624.380.522**

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Kinh phí công đoàn	630.106.708	693.192.632
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	182.184.691	210.000.000
Cộng	**812.291.399**	**903.192.632**

Theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC, Công ty đã thực hiện phân loại lại khoản phải trả cổ tức, lợi nhuận với giá trị 250 tỷ đồng từ chỉ tiêu "Phải trả khác" sang chỉ tiêu "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" trên Báo cáo tình hình tài chính. Việc phân loại lại này không làm thay đổi tổng nợ phải trả, vốn chủ sở hữu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp/ Được bù trừ trong kỳ	Phải nộp	Phải thu
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT hàng nội địa	-	-	41.070.653.146	37.389.138.710	3.681.514.436	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	111.651.719	111.651.719	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	45.535.488.999	45.535.488.999	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.353.142.886	-	10.244.989.916	9.353.142.886	10.244.989.916	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.801.154.785	7.630.305.396	9.279.685.350	-	5.450.534.739
Cộng	**9.353.142.886**	**3.801.154.785**	**104.593.089.176**	**101.669.107.664**	**13.926.504.352**	**5.450.534.739**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Đầu kỳ	Trong kỳ (VND)			Cuối kỳ
	VND	Tăng	Giảm	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hà Thành (1)	**117.902.776.175**	**210.818.731.486**	**236.092.157.716**	**865.407.664**	**93.494.757.609**
- Vay ngắn hạn - VND	12.257.604.960	-	12.257.604.960	-	-
- Vay ngắn hạn - USD	105.645.171.215	210.818.731.486	223.834.552.756	865.407.664	93.494.757.609
Ngân hàng TMCP Á Châu - CN Hoàng Cầu	**38.819.611.194**	**-**	**38.819.611.194**	**-**	**-**
- Vay ngắn hạn - USD	38.819.611.194	-	38.819.611.194	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành phố Hà Nội (2)	**18.019.317.834**	**51.682.554.295**	**18.019.317.834**	**254.354.541**	**51.936.908.836**
- Vay ngắn hạn - VND	18.019.317.834	-	18.019.317.834	-	-
- Vay ngắn hạn - USD	-	51.682.554.295	-	254.354.541	51.936.908.836
Cộng	**174.741.705.203**	**262.501.285.781**	**292.931.086.744**	**1.119.762.205**	**145.431.666.445**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (TIẾP)

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/06/2026 như sau:

STT	Bên cho vay	Hạn mức tín dụng	Thời hạn trả nợ	Mục đích vay	Lãi suất năm	Tài sản bảo đảm
1	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hà Thành	400 tỷ đồng, trong đó gồm VND và ngoại tệ quy đổi	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	3,4% - 3,8%	- Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai (công ty mẹ) có giá trị tối đa là 400 tỷ VND; - Thư bảo lãnh vay vốn của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (công ty mẹ gián tiếp) có giá trị tối đa 400 tỷ VND; - Hợp đồng tiền gửi USD có kỳ hạn của công ty.
2	Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hà Nội	300 tỷ đồng hoặc USD tương đương	Không quá 6 tháng kể từ ngày giải ngân	Bổ sung vốn lưu động	4%	Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng trị giá 100 tỷ VND tại Ngân hàng VietinBank Chi nhánh Hà Nội của Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	**250.000.000.000**	**228.779.348.646**	**89.941.353.122**	**568.720.701.768**
- Lãi trong năm trước	-	-	343.213.331.055	343.213.331.055
- Phân phối lợi nhuận (*)	-	13.953.774.755	339.941.353.122	325.987.578.367
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	*13.953.774.755*	*13.953.774.755*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	*13.487.578.367*	*13.487.578.367*
+ Chia cổ tức năm 2024	-	-	*62.500.000.000*	*62.500.000.000*
+ Tạm trích cổ tức năm 2025	-	-	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
Số dư đầu năm nay	**250.000.000.000**	**242.733.123.401**	**93.213.331.055**	**585.946.454.456**
- Lãi trong kỳ này	-	-	156.392.552.913	156.392.552.913
Số dư cuối kỳ	**250.000.000.000**	**242.733.123.401**	**249.605.883.968**	**742.339.007.369**

(*) Trong năm 2025, Công ty đã thực hiện phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 thông qua việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng, phúc lợi và chi trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27/03/2025 và theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04/2025/NQ-HĐQT ngày 11/04/2025. Đồng thời, Công ty thực hiện tạm ứng cổ tức năm 2025 bằng tiền cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 08/2025/NQ-HĐQT ngày 09/12/2025.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

21.2 CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Cuối kỳ		Đầu kỳ	
	Giá trị	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị	Tỷ lệ góp vốn
	VND	%	VND	%
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	127.504.220.000	51,00%	127.504.220.000	51,00%
- Ông Dào Hữu Duy Anh	22.583.330.000	9,03%	22.583.330.000	9,03%
Ông Dào Hữu Huyền	19.216.660.000	7,69%	19.216.660.000	7,69%
- Các cổ đông khác	80.695.790.000	32,28%	80.695.790.000	32,28%
Cộng	**250.000.000.000**	**100%**	**250.000.000.000**	**100%**

21.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Vốn góp cuối kỳ	*250.000.000.000*	*250.000.000.000*
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**-**	**62.500.000.000**

21.4 CỔ PHIẾU

	Số cuối kỳ CP	Số đầu kỳ CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.000.000	25.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
** Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/CP)*	*10.000*	*10.000*

22. KHOẢN MỤC NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Ngoại tệ

	Cuối kỳ	Đầu kỳ
- Dollar Mỹ (USD)	18.449,47	1.054.098,56
- Euro (EUR)	55,89	61,35

23. DOANH THU BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Doanh thu bán thành phẩm	927.490.882.706	849.079.178.722
- Doanh thu bán hàng hóa	11.780.544.654	65.028.926.680
Cộng	**939.271.427.360**	**914.108.105.402**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	740.546.739.896	638.125.079.420
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	11.730.462.163	59.370.959.750
Cộng	**752.277.202.059**	**697.496.039.170**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi	15.794.431.646	9.275.804.298
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.143.656.293	11.652.915.328
Cộng	**20.938.087.939**	**20.928.719.626**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	3.240.064.666	722.180.410
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	1.659.898.554	5.089.208.737
- Lỗ thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	1.117.281.279	453.429.843
Cộng	**6.017.244.499**	**6.264.818.990**

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a) Các khoản chi phí bán hàng	**27.239.256.123**	**42.638.201.860**
- Chi phí vận chuyển	18.181.531.082	32.197.754.082
- Chi phí hoa hồng	6.296.832.000	6.234.988.800
- Chi phí khác	2.760.893.041	4.205.458.978
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**8.038.269.789**	**8.719.329.512**
- Chi phí nhân công	4.785.705.972	4.481.584.941
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.182.816.954	1.182.816.954
- Chi phí bằng tiền khác	2.069.746.863	3.054.927.617

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên vật liệu	456.178.456.705	392.672.841.526
- Chi phí nhân công	44.359.182.269	40.196.791.947
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.424.505.948	22.207.931.591
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	257.917.730.260	227.772.600.857
- Chi phí bằng tiền khác	3.224.065.364	5.492.793.449
Cộng	**784.103.940.546**	**688.342.959.370**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**166.637.542.829**	**179.918.435.496**
Các khoản điều chỉnh tăng	**692.943.115**	**2.500.216.519**
- Các khoản chi phí không được trừ	692.943.115	2.500.216.519
Tổng thu nhập chịu thuế trong kỳ	**167.330.485.944**	**182.418.652.015**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	**33.466.097.189**	**36.483.730.403**
Thuế được ưu đãi, miễn hoặc giảm (*)	(23.221.107.273)	(25.720.419.998)
Thuế TNDN tính bổ sung cho các năm trước	-	6.794.946.103
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**10.244.989.916**	**17.558.256.508**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (TIẾP)

(*) Dự án sản xuất phốt pho vàng của Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2018 đến năm 2032), được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2018 đến năm 2021) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (kể từ năm 2022 đến năm 2030).

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	156.392.552.913	162.360.178.988
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	9.383.553.175	9.741.610.739
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**5.880**	**6.105**

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi của 6 tháng đầu năm được tạm trích theo tỷ lệ trích của năm 2025.

31. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Ban Giám đốc Công ty đánh giá trong thời gian tiếp theo không có sự tác động của các công cụ có thể chuyển thành cổ phiếu pha loãng giá trị cổ phiếu. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. BÁO CÁO BỘ PHẬN

32.1 BÁO CÁO BỘ PHẬN CHÍNH YẾU (THEO LĨNH VỰC KINH DOANH)

Trong kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026, doanh thu từ bán thành phẩm (chủ yếu là phốt pho vàng) chiếm 98% tổng doanh thu của Công ty (cùng kỳ năm trước: 92%). Do đó, Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32.2 BÁO CÁO BỘ PHẬN THỨ YẾU (THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ)

Kỳ này	Trong nước	Ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	511.160.344.724	428.111.082.636	939.271.427.360
Tổng tài sản bộ phận cuối kỳ (không phân bổ)	-	-	1.010.601.457.608
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	-	-	115.000.000

Kỳ trước	Trong nước	Ngoài nước	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	348.690.985.718	565.417.119.684	914.108.105.402
Tổng tài sản bộ phận cuối kỳ (không phân bổ)	-	-	989.972.114.077
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ (không phân bổ)	-	-	7.814.284.119

(*) Công ty không trình bày tài sản và nợ phải trả trên báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý bởi Công ty chỉ hoạt động trong một khu vực địa lý là lãnh thổ Việt Nam và không theo dõi tài sản và nợ phải trả theo vị trí của khách hàng.

33. THÔNG TIN KHÁC

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan là cá nhân

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc, Kế toán trưởng và các thành viên thân cận trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt được xác định là bên liên quan của Công ty.

Bên liên quan là tổ chức

Trong giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, danh sách các bên liên quan tổ chức của Công ty như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	Công ty mẹ cao nhất
2	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	Công ty mẹ
3	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Dinh Vũ	Công ty con trong cùng Tập đoàn
4	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Nghi Sơn	Công ty con trong cùng Tập đoàn
5	Công ty TNHH MTV Thể thao Hóa chất Đức Giang	Công ty con trong cùng Tập đoàn
6	Công ty TNHH MTV Bất động sản Đức Giang	Công ty con trong cùng Tập đoàn
7	Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang - Đắk Nông	Công ty con trong cùng Tập đoàn
8	Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	Công ty con trong cùng Tập đoàn
9	Công ty TNHH Văn Minh	Công ty có liên quan

33. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

33.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	**502.290.012.911**	**81.041.706.762**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	421.970.000	546.290.000
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	501.854.442.911	80.476.196.762
- Công ty TNHH Văn Minh	13.600.000	19.220.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	**381.776.581.016**	**374.685.058.053**
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Hóa chất Đức Giang	1.813.285.038	2.963.170.533
- Công ty TNHH MTV Hóa chất Đức Giang Lào Cai	379.835.088.302	371.562.086.458
- Công ty TNHH Văn Minh	121.277.676	159.801.062
- Công ty Cổ phần Ắc quy Tia Sáng	6.930.000	-
Trả cổ tức	**169.304.210.000**	**42.326.052.500**
- Công ty TNHH MTV HÓa chất Đức Giang Lào Cai	127.504.220.000	31.876.055.000
- Ông Đào Hữu Huyền	19.216.660.000	4.804.165.000
- Ông Đào Hữu Duy Anh	22.583.330.000	5.645.832.500

Thu nhập của các nhân sự quản lý chủ chốt

	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng quản trị			
Ông Lưu Bách Đạt	Chủ tịch HĐQT	16.000.000	-
Ông Vương Duyên Hải	Thành viên HĐQT	42.000.000	21.000.000
Ông Vũ Văn Lâm	Thành viên HĐQT	14.000.000	-
Ông Đỗ Thành Công	Thành viên HĐQT	14.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Thành viên HĐQT	85.869.500	-
Ông Đào Hữu Huyền	Nguyên Chủ tịch HĐQT	32.000.000	48.000.000
Ông Đặng Tiến Đức	Nguyên thành viên HĐQT	931.781.827	841.322.596
Ông Đào Hữu Duy Anh	Nguyên thành viên HĐQT	28.000.000	42.000.000
Ông Phạm Văn Hùng	Nguyên thành viên HĐQT	28.000.000	42.000.000
Ban kiểm soát			
Ông Phó Đức Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	28.000.000	24.000.000
Ông Trần Văn Cương	Thành viên Ban Kiểm soát	176.767.645	187.903.756
Bà Đặng Thị Kim Thoa	Thành viên Ban Kiểm soát	8.000.000	-
Bà Phạm Thị Bích	Nguyên trưởng ban Kiểm soát	24.000.000	36.000.000
Kế toán trưởng			
Bà Phạm Thị Thu Loan	Kế toán trưởng	56.221.071	-
Bà Phạm Thị Bích Phương	Nguyên kế toán trưởng	233.600.961	329.260.962

33.2 NỢ TIỀM TÀNG

Nghĩa vụ hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất và đã thực hiện việc xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê này. Các hợp đồng thuê đất này không có quy định về nghĩa vụ cần hoàn nguyên khu đất thuê. Theo đó, Ban Giám đốc của Công ty đánh giá là Công ty có thể có các nghĩa vụ trong tương lai liên quan đến việc tháo dỡ, di dời các tài sản của Công ty ra khỏi khu đất và phục hồi khu đất về tình trạng ban đầu tại cuối thời hạn thuê đất, và nghĩa vụ này chỉ có thể xác định được rõ ràng khi có thêm các sự kiện trong tương lai, ví dụ như các trao đổi bổ sung với bên cho thuê đất hay khi cơ quan chức năng ban hành bổ sung các văn bản pháp luật làm rõ nghĩa vụ của bên đi thuê khi hợp đồng thuê đất không có điều khoản hoàn nguyên. Do đó, Công ty không ghi nhận khoản dự phòng chi phí hoàn nguyên vào báo cáo tài chính bán niên cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

33.3 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Cam kết thuê hoạt động phản ánh số tiền thuê đất của Công ty. Công ty phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND
- Dưới 1 năm	164.318.404	54.974.172
- Từ 1 đến 5 năm	1.923.081.371	1.782.224.374
- Từ 5 năm trở lên	1.673.998.279	1.924.199.508
Cộng	**3.761.398.055**	**3.761.398.054**

33.4 THÔNG TIN LIÊN QUAN ĐẾN VIỆC MỘT SỐ LÃNH ĐẠO CHỦ CHỐT BỊ KHỞI TỐ VÀ ĐANG TRONG QUÁ TRÌNH PHỤC VỤ ĐIỀU TRA

Ngày 17/03/2026, Công ty đã công bố thông tin về việc cơ quan chức năng khởi tố vụ án liên quan đến gây ô nhiễm môi trường; vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên; vi phạm quy định về kế toán xảy ra tại Tập đoàn Hóa chất Đức Giang và các đơn vị liên quan. Theo đó, một số nguyên lãnh đạo chủ chốt của Công ty Cổ phần Phốt pho Apatit Việt Nam (bao gồm Chủ tịch Hội đồng quản trị, Thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc và Kế toán trưởng) đã bị khởi tố về vi phạm quy định về kế toán, vi phạm quy định về nghiên cứu, thăm dò, khai thác tài nguyên, gây ô nhiễm môi trường và đang trong quá trình phục vụ công tác điều tra.

Cũng liên quan đến vụ án nêu trên, ngày 23/07/2026, Công ty tiếp tục công bố thông tin về việc Chủ tịch Hội đồng quản trị đương nhiệm tại thời điểm này bị khởi tố về hành vi gây ô nhiễm môi trường và đang trong quá trình phục vụ điều tra.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, do vụ việc đang trong quá trình điều tra và chưa có kết luận chính thức từ cơ quan có thẩm quyền, Ban Giám đốc chưa có đủ cơ sở và thông tin cần thiết để đánh giá một cách đáng tin cậy các ảnh hưởng tài chính có thể phát sinh từ sự kiện nêu trên. Công ty sẽ tiếp tục theo dõi và cập nhật khi có thông tin chính thức, đồng thời xem xét ghi nhận hoặc thuyết minh bổ sung (nếu cần thiết) theo quy định hiện hành.

Ngoài các sự kiện đã nêu trên, Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có thêm sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 kèm theo của Công ty.

33.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tình hình tài chính và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty đã được kiểm toán sau khi đã được phân loại để phù hợp với cách phân loại và trình bày của kỳ hiện tại, cụ thể:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Bảng cân đối kế toán				
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	804.674.492.000	14.956.493.151	819.630.985.151
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	804.674.492.000	14.956.493.151	819.630.985.151
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	264.291.855.104	(14.956.493.151)	249.335.361.953
Phải thu ngắn hạn khác	135	15.145.226.351	(14.956.493.151)	188.733.200
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	250.000.000.000	250.000.000.000
Phải trả ngắn hạn khác	320	250.903.192.632	(250.000.000.000)	903.192.632

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 đã được soát xét.

Phê duyệt, ngày 14 tháng 08 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Vũ Tú Quỳnh Nga	Phạm Thị Thu Loan	Nguyễn Văn Tuấn